

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16/4/2019

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị An

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1 Bà Lê Thị Thanh Mai

2, Bà Nguyễn Thị T

- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký TAND huyện Đồng Hỷ

- Đại diện VKSND huyện Đồng Hỷ không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xét xử sơ thẩm c khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 35/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự :

- **Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ T** - sinh năm 1984

HKTT: Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thái Nguyên

(có mặt tại phiên tòa)

- **Bị đơn: Anh Bùi Đức C** - sinh năm 1987

HKTT: Xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thái Nguyên

(vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 15/02/2019, bản tự khai ngày 21/02/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Đức C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thái Nguyên ngày 21/12/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh C tại xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, bất đồng quan điểm nên từ ngày 23/6/2017 (âm lịch), chị và anh C đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Trước khi gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án, chị có nói chuyện với anh C, anh hoàn toàn nhất trí. Nay, chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Mỹ T, sinh ngày 20/9/2017. Cháu T ở với mẹ từ khi sinh ra cho đến nay. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có

Tại bản tự khai ngày 04/3/2019, bị đơn anh Bùi Đức C có lời khai phù hợp với lời khai của chị T về việc kết hôn, thời điểm kết hôn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Anh cũng xác định vợ chồng đã ly thân từ giữa năm 2017, chị T đã chuyển đi nơi khác sinh sống, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh hoàn toàn nhất trí việc chị T xin ly hôn. Về con chung, anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Bùi Mỹ T, từ khi cháu T sinh ra, cháu luôn ở với mẹ. Khi ly hôn, anh nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị T. Về phần cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh và chị T tự thỏa thuận. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, anh xác định không có.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ghi ngày 04/3/2019 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, anh C đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như xin được vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Bùi Đức C

[2.] **Về nội dung:** Chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Bùi Đức C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thái Nguyên ngày 21 tháng 12 năm 2016 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các bên đương sự, có cơ sở xác định: Chị T và anh C đã chung sống với nhau nhưng không hạnh phúc, thường xảy ra bất đồng, cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn trở nên căng thẳng, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Từ giữa năm 2017, vợ chồng đã sống ly thân nhau, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Điều đó cho thấy, chị T và anh C không còn tình cảm vợ chồng, không còn sự quan tâm, thương yêu nhau nữa, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T có đơn xin ly hôn, anh C cũng hoàn

toàn nhất trí. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên cho chị được ly hôn anh C là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng chị T, anh C có 01 con chung là Bùi Mỹ T, sinh ngày 20/9/2017. Từ khi sinh con đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con. Chị có nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn và không yêu cầu anh C cấp dưỡng. Anh C cũng nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị T. Hội đồng xét xử thấy rằng, hiện nay, con chung của chị T và anh C chưa đủ 36 tháng tuổi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, *“con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Trong trường hợp này, chị T xác định có đủ điều kiện trực tiếp nuôi con, anh C cũng nhất trí nên xét thấy nguyện vọng nuôi con của chị T là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Cần giao con chung là cháu Bùi Mỹ T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh C vì chị T không yêu cầu. Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận lại hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết. Anh C được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mỹ T đối với anh Bùi Đức C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn anh Bùi Đức C.

2. Về con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là Bùi Mỹ T, sinh ngày 20/9/2017. Giao con chung Bùi Mỹ T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh C vì chị T không yêu cầu. Anh C được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

* **Án phí:** Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 20/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên theo biên lai số 0016241.

Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi Cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- UBND xã Văn Hán, H.Đồng Hỷ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Vũ Thị An